

Số: 26/2020/NQ-HĐND

Cao Bằng, ngày 17 tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn
giai đoạn 2016 - 2020 (lần 5)
và kế hoạch đầu tư công năm 2020 tỉnh Cao Bằng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG
KHÓA XVI KỲ HỌP THỨ 13

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP, ngày 10 tháng 09 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm;

Căn cứ Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm; Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư công và số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg, ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020;

Xét Tờ trình số 1595/TTr-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về dự thảo Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 (lần 5) và Kế hoạch đầu tư công năm 2020 tỉnh Cao Bằng; Tờ trình số 1598/TTr-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về bổ sung dự thảo Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 (lần 5) và Kế hoạch đầu tư công năm 2020 tỉnh Cao Bằng; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 (lần 5) và kế hoạch đầu tư công năm 2020 tỉnh Cao Bằng như sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 (lần 5):

a) Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương theo tiêu chí, định mức tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg, cụ thể:

Giảm vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án khởi công mới của giai đoạn 2021 - 2025 là 4.767,756 triệu đồng; Giảm số vốn tỉnh bố trí (Phân bổ chi tiết cho các dự án Trụ sở xã và các dự án khác còn thiếu vốn) là 26.903,32 triệu đồng; Giảm chỉ tiêu 12 dự án với số vốn là 100.877,022 triệu đồng;

Tăng chỉ tiêu 26 dự án với số vốn là 132.548,098 triệu đồng.

(Số liệu chi tiết các dự án như biểu số 1 kèm theo).

b) Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 vốn ngân sách địa phương từ nguồn dự phòng (10%), cụ thể:

Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương theo tiêu chí, định mức tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg:

Giảm vốn lĩnh vực khác là 51.000 triệu đồng; Giảm chỉ tiêu 1 dự án với số vốn là 14.811,993 triệu đồng;

Tăng vốn trả bội chi ngân sách địa phương là 5.265,449 triệu đồng; tăng vốn từ nguồn ngân sách địa phương bố trí hoàn trả cho 5 dự án Nghị quyết 30a theo kết luận kiểm toán là 3.448,345 triệu đồng; tăng chỉ tiêu 4 dự án với số vốn là 57.098,199 triệu đồng (Lĩnh vực Giao thông 1 dự án, Lĩnh vực khác 2 dự án, Lĩnh vực văn hóa 1 dự án).

(Số liệu chi tiết các dự án như biểu số 2 kèm theo).

c) Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 nguồn ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác, cụ thể:

Nguồn ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác: Điều chỉnh tăng chỉ tiêu 9 dự án với số vốn 322.191,0 triệu đồng;

Nguồn tăng thu ngân sách địa phương: điều chỉnh tăng chỉ tiêu 1 dự án với số vốn 10 triệu đồng;

Nguồn tăng thu từ đất: Bổ sung 15.450,0 triệu đồng hỗ trợ xi măng làm đường giao thông nông thôn (hỗ trợ xây dựng Nông thôn mới) cho các huyện, thành phố;

Nguồn thu hồi nợ ngân sách tỉnh số dự toán chuyển nguồn hết thời hạn giải ngân trong năm 2018 tại Quyết định số 39/QĐ-UBND, ngày 11/01/2019:

Điều chỉnh tăng chỉ tiêu 4 dự án với số vốn là 6.537,20 triệu đồng.

(Số liệu chi tiết các dự án như biểu số 3 kèm theo).

d) Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 nguồn thu được từ sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh: Tăng chỉ tiêu 2 dự án với số vốn 118.132,0 triệu đồng.

(Chi tiết nội dung điều chỉnh như biểu số 4 kèm theo).

e) Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương: điều chỉnh tên danh mục vốn bố trí.

(Chi tiết nội dung điều chỉnh như biểu số 5 kèm theo).

g) Bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 nguồn vốn ngân sách Trung ương:

Vốn dự kiến bố trí cho các dự án thuộc danh mục dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia: điều chỉnh tăng chỉ tiêu 2 dự án với số vốn 60.000 triệu đồng.

Nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2019 cho một số Bộ và địa phương thực hiện các dự án cấp bách: Điều chỉnh tăng chỉ tiêu 4 dự án với số vốn 95.000 triệu đồng.

Hỗ trợ thực hiện theo Quyết định 2085/QĐ-TTg và Quyết định 2086/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phân bổ chi tiết số vốn Trung ương hỗ trợ cho 7 dự án với số vốn 39.516 triệu đồng.

(Số liệu chi tiết các dự án như biểu số 6 kèm theo).

h) Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 nguồn dự phòng ngân sách Trung ương: Bổ sung 01 danh mục dự án sử dụng với số vốn 14.990,0 triệu đồng được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 63/QĐ-TTg ngày 26/9/2019 về việc phân bổ kinh phí để khắc phục sạt lở đường biên, mốc quốc giới và kè bảo vệ bờ sông, suối biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc.

(Số liệu chi tiết dự án như biểu số 7 kèm theo).

2. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2020:

a) Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2020 nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương theo tiêu chí, định mức tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg, cụ thể:

Giảm vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án khởi công mới của giai đoạn 2021 - 2025 là 4.767,756 triệu đồng; giảm số vốn tính bố trí (phân bổ chi tiết cho các dự án Trụ sở xã và các dự án khác còn thiếu vốn) là 34.703,320 triệu đồng; giảm chỉ tiêu 7 dự án với số vốn 100.260,599 triệu đồng;

Tăng chỉ tiêu 33 dự án với số vốn 139.731,675 triệu đồng.

(Số liệu chi tiết các dự án như biểu số 8 kèm theo).

b) Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2020 vốn ngân sách địa phương từ nguồn dự phòng (10%), cụ thể:

Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương theo tiêu chí, định mức tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg: Giảm vốn Lĩnh vực khác là 51.000 triệu đồng; giảm chỉ tiêu 1 dự án với số vốn 14.811,993 triệu đồng; tăng vốn trả bội chi ngân sách địa phương 5.265,449 triệu đồng; tăng vốn từ nguồn ngân sách địa phương bố trí hoàn trả cho 5 dự án Nghị quyết 30a theo kết luận kiểm toán là 3.448,345 triệu đồng; tăng chỉ tiêu 4 dự án với số vốn 57.098,199 triệu đồng (Lĩnh vực Giao thông 1 dự án, Lĩnh vực khác 2 dự án, Lĩnh vực văn hóa 1 dự án).

Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: phân bổ chi tiết số vốn Hỗ trợ chương trình MTQG XD Nông thôn mới 4.560 triệu đồng cho các huyện, thành phố.

(Số liệu chi tiết các dự án như biểu số 9 kèm theo).

c) Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2020 nguồn ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác, cụ thể:

Nguồn ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác: Tăng chỉ tiêu 6 dự án với số vốn 312.000 triệu đồng.

Nguồn thu sử dụng đất: tăng chỉ tiêu 1 dự án với số vốn 2.316 triệu đồng.

Nguồn tăng thu từ đất: Bổ sung 15.450,0 triệu đồng hỗ trợ xi măng làm đường giao thông nông thôn (hỗ trợ xây dựng Nông thôn mới) cho các huyện, thành phố; bổ sung 3.300 triệu đồng hỗ trợ xây dựng nông thôn mới cho 5 dự án.

Nguồn thu hồi nộp ngân sách tỉnh số dự toán chuyển nguồn hết thời hạn giải ngân trong năm 2018 tại Quyết định số 39/QĐ-UBND, ngày 11/01/2019: Tăng chỉ tiêu 4 dự án với số vốn là 6.537,20 triệu đồng.

(Số liệu chi tiết các dự án như biểu số 10 kèm theo).

d) Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2020 nguồn thu được từ sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh: Tăng chỉ tiêu 2 dự án với số vốn 118.132,0 triệu đồng.

(Số liệu chi tiết các dự án như biểu số 11 kèm theo).

e) Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2020 nguồn vốn ngân sách Trung ương:

Nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2019 cho một số Bộ và địa phương thực hiện các dự án cấp bách: Tăng chỉ tiêu 4 dự án với số vốn 95.000 triệu đồng.

Hỗ trợ thực hiện theo Quyết định 2085/QĐ-TTg và Quyết định 2086/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phân bổ chi tiết số vốn trung ương hỗ trợ cho 7 dự án với số vốn 39.516 triệu đồng.

Chương trình 30a huyện Thạch An: Tăng chỉ tiêu 6.626,25 triệu đồng.

(Số liệu chi tiết các dự án như biểu số 12 kèm theo).

Các nội dung khác về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 và Kế hoạch đầu tư công năm 2020 không điều chỉnh thì thực hiện theo các Nghị quyết: số 37/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017, số 21/2018/NQ-HĐND ngày 12/12/2018, số 28/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019, số 30/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019, số 31/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng:

1. Căn cứ nghị quyết này thực hiện điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016 - 2020 (lần 5) và Kế hoạch đầu tư công năm 2020.

2. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016 - 2020 và Kế hoạch đầu tư công năm 2020 của địa phương mình, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua.

3. Căn cứ tình hình thực tế, tiếp tục điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu kế hoạch vốn giai đoạn 2016 - 2020 và năm 2020 của các dự án do tỉnh bố trí vốn theo quy định và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất; chỉ đạo Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu kế hoạch vốn của các dự án do huyện, thành phố bố trí theo quy định và báo cáo Hội đồng nhân dân cấp huyện, thành phố tại kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khóa XVI, kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 27 tháng 7 năm 2020. /*gh*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Lãnh đạo và Chuyên viên VP HĐND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đàm Viết Hà

Biểu số 1
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRƯƠNG HẠN GIẢI ĐOẠN 2016-2020
NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND, ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đanh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư										Điều chỉnh				Ghi chú
						Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMBT			Lũy kế vốn đã bỏ từ từ khởi công đến hết năm 2015			Điều chỉnh			Kế hoạch DTG trong hạn GP 2016-2020 sau điều chỉnh				
							Tổng số (tất cả các cân đối NSDP)	Tổng số: vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các cân đối NSDP)	Tổng số: vốn cân đối NSDP	Tổng số: vốn cân đối NSDP	Tổng số: vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số: vốn cân đối NSDP	Tổng số: vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số: vốn cân đối NSDP	Tổng số: vốn cân đối NSDP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=12+14+15	17=13+14+15				
A	Vốn cân đối NSDP theo tiêu chí, định mức tại QĐ 40/2015/QĐ-TTg										1.234.223.314	374.665.600	132.548.098	132.548.098	1.234.223.314	374.665.600				
	Trong đó:								43.806,9952		1.234.223.314	374.665.600	132.548.098	132.548.098	1.234.223.314	374.665.600				
1	Vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án khởi công mới của giải đoạn 2011-2025										44.773,950	44.773,950			4.767,756	40.006,194	40.006,194			
II	Số vốn tính bỏ trừ (Phần bỏ chi trả cho các dự án. Trừ số và các dự án khác còn thiếu vốn)										26.903,330	26.903,330			26.903,330	-			Số vốn tính bỏ trừ: (Phần bỏ chi trả cho các dự án Trừ số và các dự án khác còn thiếu vốn) 13.343.023,33 và Trừ số, để lại 7.800 tỷ cho 6 dự án Trừ số và còn chi tiêu KPI trong hạn 2016-2020 nhưng chưa giao chi tiêu KPI 2020; và vốn còn lại 26.903,33 tỷ để bổ sung KPI trong hạn 2016-2020 cho các dự án khác còn thiếu vốn của các mục III, IV, V.	
III	Vốn bỏ trừ xây dựng các dự án và trong giải đoạn 2018-2020; các công trình hoàn thành trước ngày 31/12/2016 còn thiếu vốn; các công trình khác.										55.550,000	55.550,000	8.950,000	-	64.500,000	64.500,000			Tổng Kế hoạch kế hoạch đầu tư công trong hạn giải đoạn 2016-2020 làm theo NQ 37/2017/NQ-HĐND, cân lại "Vốn bỏ bù cho chương trình MTQG Xây dựng NTN.	
III.1	Xây dựng các dự án và trong giải đoạn 2018-2020										55.550,000	55.550,000	8.950,000	-	64.500,000	64.500,000				
	Huyện Quảng Hòa																			
1	Trụ sở làm việc UBND xã Cai Bô		Huyện Quảng Hòa		2019-2021	1607/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	8.500,00	5.000,00			4.500,000	4.500,000	500,000		5.000,000	5.000,000				
2	Trụ sở làm việc UBND xã Hồng Quang		Huyện Quảng Hòa		2019-2021	1609/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	8.500,00	5.000,00			4.500,000	4.500,000	500,000		5.000,000	5.000,000				
3	Trụ sở làm việc UBND xã Quảng Hưng		Huyện Quảng Hòa		2019-2021	1606/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	8.500,00	5.000,00			4.500,000	4.500,000	500,000		5.000,000	5.000,000				
	Huyện Hà Quảng																			
1	Trụ sở xã Thượng Thôn, huyện Hà Quảng		Huyện Hà Quảng		2019-2021	1609/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	8.000,00	5.000,00			4.500,000	4.500,000	500,000		5.000,000	5.000,000				
	Huyện Hòa An																			
1	Trụ sở làm việc UBND xã Đại Tiến, huyện Hòa An		Huyện Hòa An		2019-2021						2.000,000	2.000,000	3.000,000		5.000,000	5.000,000				
	Huyện Thạch An																			
1	Xây dựng trụ sở làm việc Đảng Ủy- HĐND- UBND xã Trọng Sơn		Huyện Thạch An		2019-2021	Số 1395/QĐ-UBND, ngày 09/10/2018	7.000,00	4.800,00			4.320,000	4.320,000	480,000		4.800,000	4.800,000				
2	Xây dựng trụ sở làm việc Đảng Ủy- HĐND- UBND xã Thụy Hùng		Huyện Thạch An		2019-2021	Số 1397/QĐ-UBND, ngày 09/10/2018	6.900,00	4.900,00			4.410,000	4.410,000	490,000		4.900,000	4.900,000				
3	Xây dựng trụ sở làm việc Đảng Ủy- HĐND- UBND xã Thái Cường		Huyện Thạch An		2019-2021	Số 1362/QĐ-UBND, ngày 02/10/2018	6.800,00	4.800,00			4.320,000	4.320,000	480,000		4.800,000	4.800,000				
	Huyện Bảo Lâm																			
1	Trụ sở làm việc xã Nậm Cao		Huyện Bảo Lâm		2019-2021	1610/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	7.700,00	5.000,00			4.500,000	4.500,000	500,000		5.000,000	5.000,000				



TT	Đanh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Mạng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư					Lấy kế toán đã bỏ trị từ khởi công đến hết năm 2015	Kế hoạch BTC trung hạn GP 2016-2020 đã được HĐND tỉnh phê duyệt		Điều chỉnh			Kế hoạch BTC trung hạn GP 2016-2020 sau điều chỉnh		Ghi chú		
							TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối NSDP					
							8	9										10	11		12	13
1		2	3	4	5	6	7															
	Huyện Bảo Lạc																					
1	Tư số làm việc xã Sơn Lập		Huyện Bảo Lạc		2019-2021	1616/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	8.000,00	5.000,00					4.500,000	4.500,000	500,000				5.000,000	5.000,000		
2	Tư số làm việc xã Phụng Thành		Huyện Bảo Lạc		2019-2021	1615/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	8.000,00	5.000,00					4.500,000	4.500,000	500,000				5.000,000	5.000,000		
3	Tư số làm việc xã Hồng An		Huyện Bảo Lạc		2019-2021	1614/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	8.000,00	5.000,00					4.500,000	4.500,000	500,000				5.000,000	5.000,000		
	Huyện Hà Lang																					
1	Tư số làm việc UBND xã Đức Quang		Huyện Hà Lang		2019-2021	1656/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	8.000,00	5.000,00					4.500,000	4.500,000	500,000				5.000,000	5.000,000		
IV	Giao thông												596.694,801	100.677,801	106.193,000	87.506,000			615.381,801	119.364,801		
1	Đường bộ cao tốc Đường Đông (Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (Cao Bằng)		CB, LS		2020-2023		20.939.000,000	2.500.000,000					519.677,801	94.677,801		87.506,000			432.171,801	7.171,801		KH đầu tư công trung hạn 2016-2020 từ nguồn Vốn cân đối NSDP theo tiêu chí, định mức tại QĐ 40/2015/QĐ-TTg đã bỏ trị cho dự án là 94.914,7 rd (Bên số 2 và Bên số 4 kèm theo Nghị quyết số 21/2018/NQ-HĐND ngày 12/12/2018)
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông Thôn Hông - Văn Trinh, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng		huyện Thạch An	Đường giao thông cấp A, 4,0 km	2020-2021	1902/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	53.192,00	53.192,00							53.192,000				53.192,000	53.192,000		
3	Đường giao thông Đường Leng, thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng		huyện Thạch An	Đường giao thông cấp A, 1,3 km	2020-2021	1903/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	34.314,00	34.314,00							34.314,000				34.314,000	34.314,000		
4	Đường nội thị Thị trấn Trung Khánh		Thị trấn T. Khánh	Đường GTNT loại A, L=7km		1517/QĐ-UBND, 18/02/2012, 2643/QĐ-UBND, 29/12/2017	51.792,69	51.792,69			35.720,10	35.720,10	6.000,000	6.000,000	6.000,000				12.000,000	12.000,000		Theo Quyết định số 3643/QĐ-UBND, ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh, dự án được điều chỉnh tăng TMDT thêm 8.634,691 rd, trong đó NSDP tỉnh phải bỏ trị 6.000 rd UBND huyện Trung Khánh đã bỏ trị tính số 172/TT-UBND ngày 27/10/2019 trình UBND tỉnh phê duyệt quyết toán hoàn thành dự án.
5	Đường tỉnh 216 (Q2 cầu Bình Long, Đường Mây; đường 2 cầu cầu), tỉnh Cao Bằng		HA-TN		2016-2020	2081/QĐ-UBND, 28/10/2016	92.097,00	92.097,00					50.500,000	-	7.700,000				58.200,000	7.700,000		
6	Cải tạo, sửa chữa đường từ tỉnh lộ 202 huyện Nguyễn Bình (đoạn từ Quốc lộ 34 vào Khu D) tích lũy và đặc biệt Quốc gia Khu rừng Trần Hưng Đạo, huyện Nguyễn Bình)		TT. Ng Bình, xã Tân Kim	Đường GT cấp VI, chiều dài L=6,318,4m	2015-2017	1402/UBND, 17/09/2014	39.764,536	5.082,652			7.200,000		20.517,000		4.987,000				25.504,000	4.987,000		Điều chỉnh tăng để thanh toán khối lượng hoàn thành các công trình (theo đề nghị của UBND huyện Nguyễn Bình và văn bản số 175/UBND-BQL ngày 17/02/2020)
V	Nông nghiệp												37.000,000	28.000,000	7.000,000				44.000,000	35.000,000		
1	Giải phóng bằng bằng đất an Chấn muối bỏ sửa và chế biến sản phẩm cao tỉnh Cao Bằng					Sđ 1888/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	96.000,000	96.000,000					37.000,000	28.000,000	7.000,000				44.000,000	35.000,000		
VI	Lĩnh vực khác												14.230,575	6.376,000	5.390,000				19.626,575	11.766,000		
1	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Cao Bằng		TPCB			757/QĐ-TU ĐTN 1053/QĐ-TWĐTN ngày 25/01/2016	57.715,186	15.049,898					3.376,000	3.376,000	1.390,000				4.766,000	4.766,000		Kế hoạch trung hạn đã được Nghị quyết số 37/2017/NQ-HĐND, văn bản của NSDP = 1,5 tỷ; Nghị quyết số 30/2019/NQ-HĐND, văn bản của NSDP = 1,876 tỷ; Bộ sung kế hoạch trung hạn 1.390,12 rd theo đề nghị của Tỉnh Đoàn và TCV tỉnh số 110/TT-BQLĐA ngày 27/12/2019, để thanh toán khối lượng xây lắp gói thầu sau đó, xây dựng, xây dựng.
2	KS thiết bị công nghệ là các số 15, 16 khu đô thị mới TP cao Bằng		TPCB		2015-2020	2370/QĐ-UBND, 14/12/2015	20.105,535	20.105,535			-		10.854,575	3.000,000	3.000,000				13.854,575	6.000,000		Điều chỉnh tăng KH trung hạn vốn NSDP theo đề xuất của CĐT

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư					Lấy kế toán để báo cáo kết quả công tác năm 2015					Kế hoạch BTC trong hạn GP 2016-2020 đã được HĐND tỉnh phê duyệt	Điều chỉnh			Kế hoạch BTC trong hạn GP 2016-2020 sau điều chỉnh		Ghi chú
						Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối NSDP	Trong đó: vốn cân đối NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối NSDP				
							Tăng	Giảm							Tăng				Giảm	Tăng	Giảm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=12+14-15	17=13+14-15						
3	Xây dựng bãi biển sọc, công xếp bãi số 1 của khu Trà Linh		TK		2019-2020	1934/QĐ-SXD 29/10/2019	1.143.652	1.143.652					1.000.000		1.000.000			Bỏ tư vấn thực hiện dự án. Chưa đầu tư để xuất tại Tờ trình số 845/TT-BĐBP ngày 21/5/2020				
VII	Quản lý nhà nước										20.900.000	20.900.000	600.000	-	21.500.000	21.500.000						
I	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc HĐND - UBND tỉnh Cao Bằng-giai đoạn II	7578428	TTCB		2016-2017	1015/QĐ-UBND 16/7/2015	29.976.000	29.976.000			20.900.000	20.900.000	600.000		21.500.000	21.500.000	Tăng để thanh toán khối lượng hoàn thành					
VIII	Đổi ứng các dự án ODA										438.170.668	91.484.579	4.415.098	13.371.021	429.214.745	82.528.605						
I	Cải thiện điều kiện giao thông tỉnh Cao Bằng bằng khoan viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Trung Quốc																					
1.1	Trường PTDTHT THCS Hơp Giép		B Lạc		2017-18		14.900.000	12.500.000			2.000.000	2.000.000		2.000.000	-	-	Không triển khai thực hiện dự án được do nhà tài trợ Trung Quốc chưa ký biên bản khảo sát hiện trường, chưa có văn ODA để thực hiện trong giai đoạn 2016-2020					
1.2	Trường PTDTHT Bào Lạc		B Lạc		2017-18	3066/QĐ-UBND, ngày 27/10/2016	2.914.000	1.000.000			1.000.000	1.000.000		1.000.000	-	-						
2	Giao dự THCS khu vực thôn bản nhỏ giai đoạn 2																					
2.1	Trường PTDTHT tiểu học và THCS Thước Lâm		B Lâm		2019-2020	1920/QĐ-UBND 30/10/2019	10.409.999	3.990.457			4.200.000	4.200.000		209.543	3.990.457	3.990.457	Điều chỉnh giảm bằng tổng mức đầu tư được duyệt, chia đầu tư để xuất tại Công văn số 703/SCĐ&ĐT-KH ngày 05/6/2020					
2.2	Trường PTCS Các Pung		Bào Lạc		2019-2020	1899/QĐ-UBND 29/10/2019	3.176.371	1.367.586			500.000	500.000	867.586		1.367.586	1.367.586	Điều chỉnh tăng để thanh toán khối lượng hoàn thành, chia đầu tư để xuất tại Công văn số 703/SCĐ&ĐT-KH ngày 05/6/2020					
2.3	Trường PTDTHT THCS Khâm Xuân	7556471	Bào Lạc		2019-2020	1898/QĐ-UBND, ngày 29/10/2019	3.768.721	1.127.511			3.621.210	980.000	1.175.511		3.768.721	1.127.511	Điều chỉnh tăng để thanh toán khối lượng hoàn thành, chia đầu tư để xuất tại Công văn số 703/SCĐ&ĐT-KH ngày 05/6/2020					
3	Chương trình phát triển giáo dục trung học giai đoạn 2																					
3.1	Trường THPT Chuyên	7739462	TP Cao Bằng		2019-2020	1367/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	14.139.454	12.748.809			14.139.454	2.940.679	1.390.645		12.748.809	1.350.034	Giảm do rút lại khoản trong đầu tư, chia đầu tư để xuất tại Công văn số 703/SCĐ&ĐT-KH ngày 05/6/2020					
3.2	Trường THPT Quảng Uyên	7739360	Quảng Uyên		2019-2020	1371/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	7.770.111	1.923.956			7.770.111	1.923.956		822.061	6.948.050	1.101.895	Giảm do rút lại khoản trong đầu tư, chia đầu tư để xuất tại Công văn số 703/SCĐ&ĐT-KH ngày 05/6/2020					
4	Hà tầng cơ bản phát triển các tỉnh Đông Bắc, Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn - Tiểu dự án tỉnh Cao Bằng	7643337	TL, TK, HL, NB giao thông; 02 HQB Lâm nước SH	03 công trình giao thông; 02 công trình cấp nước SH	2017-2022	1338/QĐ-UBND ngày 24/8/2017	979.865.000	62.304.200			141.086.975	44.086.975	3.400.000		144.486.975	47.486.975	Tăng để thanh toán khối lượng hoàn thành					
5	Dự án Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (L&) Hợp phần 1: Khởi phục, cải tạo đường địa phương.	7593697	các huyện, TP	61,4km	2017-2020	2529/QĐ-TTg 21/12/2015; 623/QĐ-BGTVT 2/3/2016	259.330.000	29.330.000			259.330.000	29.330.000		7.832.350	251.497.650	21.497.650	Điều chỉnh giảm do kết thúc lượng thanh toán, Chưa đầu tư để xuất tại Tờ trình số 279/TT-BQLDA ngày 06/5/2020					

TT	Đanh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư										Lấy kế vốn đã bỏ từ từ khoản công đến hết năm 2015	Kế hoạch BTC trong hạn GP 2016-2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt	Điều chỉnh			Kế hoạch BTC trong hạn GP 2016-2020 sau điều chỉnh		Ghi chú
						Số quyết định, nghị, thông, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối NSDP	Trong đó: vốn cân đối NSDP								
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối NSDP							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối NSDP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=12+14.15	17=13+14.15							
6	Xây dựng Trạm y tế xã đo EU tại trợ																						
6.1	Trạm y tế xã Yên Sơn, huyện Thanh Nông, tỉnh Cao Bằng	7687937	Hà Quảng		2017-2019	1615/QĐ-UBND/28/9/2017; 949/QĐ-UBND/28/6/2019	4.830,913	1.330,913			1.162,454	1.162,454		19,397	1.143,057	1.143,057			Công trình hoàn thành, chỉ còn thanh toán chi phí thanh tra phê duyệt quyết toán, chủ đầu tư đề xuất tự Công văn số 3374/SST-KHHC, ngày 12/6/2020				
6.2	Trạm y tế xã Sơn Lập, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	7690274	Bảo Lạc		2017-2019	1613/QĐ-UBND/28/9/2017; 949/QĐ-UBND/28/6/2019	4.337,408	837,408			714,333	714,333		17,103	697,230	697,230			Công trình hoàn thành, chỉ còn thanh toán chi phí thanh tra phê duyệt quyết toán, chủ đầu tư đề xuất tự Công văn số 3374/SST-KHHC, ngày 12/6/2020				
6.3	Trạm y tế xã Tân Nông, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	7687146	Nguyên Bình		2017-2019	1614/QĐ-UBND/28/9/2017; 949/QĐ-UBND/28/6/2019	4.589,073	1.089,073			968,807	968,807		27,983	940,824	940,824			Công trình hoàn thành, chỉ còn thanh toán chi phí thanh tra phê duyệt quyết toán, chủ đầu tư đề xuất tự Công văn số 3374/SST-KHHC, ngày 12/6/2020				
6.4	Trạm y tế xã Đại Sơn, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	7691559	Quảng Hòa		2017-2019	1617/QĐ-UBND/28/9/2017; 949/QĐ-UBND/28/6/2019	4.231,607	731,607			620,741	620,741		28,404	592,337	592,337			Công trình hoàn thành, chỉ còn thanh toán chi phí thanh tra phê duyệt quyết toán, chủ đầu tư đề xuất tự Công văn số 3374/SST-KHHC, ngày 12/6/2020				
6.5	Trạm y tế xã Bình Dương, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	7687147	Hòa An		2017-2019	1616/QĐ-UBND/28/9/2017; 949/QĐ-UBND/28/6/2019	4.706,416	1.206,416			1.056,584	1.056,584		23,535	1.033,049	1.033,049			Công trình hoàn thành, chỉ còn thanh toán chi phí thanh tra phê duyệt quyết toán, chủ đầu tư đề xuất tự Công văn số 3374/SST-KHHC, ngày 12/6/2020				

Biểu số 2

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020
VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪ NGUỒN DỰ PHÒNG (10%)

(Kèm theo Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND, ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư										Chú chú			
						Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Lấy kế vốn đã bỏ từ thời công đến hết năm 2015	Nguồn ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Nguồn ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSDP từ nguồn dự phòng (10%)	Điều chỉnh		Kế hoạch BTC trung hạn GP 2016-2020 sau điều chỉnh		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Nguồn ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác							Tăng		Giảm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSDP từ nguồn dự phòng (10%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=12+14-15	17=13+14-15			
A	Vốn cân đối NSDP theo tiêu chí, định mức tại QĐ 40/2015/QĐ-TTg										862.014.000	106.781.000	65.811.993	65.811.993	862.014.000	106.781.000			
I	Lĩnh vực khác										51.000.000	51.000.000		51.000.000	-	-	Số vốn 51 tỷ tại biểu số 6 kèm theo Nghị quyết 21/2018/NQ-HĐND, chưa phân bổ chi tiết cho các dự án quy hoạch.		
II	Trà bội chỉ ngân sách địa phương										285.000.000		5.265.449		290.265.449	5.265.449	Bỏ từ vốn để trả nợ gốc vay Ngân hàng phát triển để giảm dự nợ vay, đảm bảo điều kiện để vay lại ODA từ Chính phủ các dự án ODA trong năm 2020		
III	Nguồn NSDP bổ trợ hoàn trả cho các dự án Nghị quyết 30a theo kết luận kiểm toán					-	12.793.874	9.985.545	-	-	-	-	3.448.345	-	3.448.345	3.448.345			
III.1	Huyện Hà Quảng (các công trình huyện Thông Nông cũ)					-	5.490.000	5.421.671					2.121.671		2.121.671	2.121.671			
I	Đường GTNT xóm Vải Thái, xã Yên Sơn, huyện Thông Nông, tỉnh Cao Bằng		Xã Yên Sơn, huyện Thông Nông	1.726 Km; Bùn=4m; Mát	2020	1833/QĐ-UBND, 29/10/2019	2.761.000	2.722.671					1.022.671		1.022.671	1.022.671			
2	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xóm Cà Rinh - Xóm Làng Bùng xã Cà Rinh, huyện Thông Nông, tỉnh Cao Bằng		Xã Cà Rinh, huyện Thông Nông	2.119 Km; Bùn=4m; Mát	2020	1832/QĐ-UBND, 28/10/2019	2.729.000	2.699.000					1.099.000		1.099.000	1.099.000			
III.2	Huyện Bảo Lâm						4.303.874	4.263.874					1.026.674		1.026.674	1.026.674			
1	Đường GTNT Mây Rai - Đa Xóm, thị trấn Pắc Miếu, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	thị trấn Pắc Miếu, huyện Bảo Lâm	548,88m; Bùn=4m; Mát=3m; kết cấu BTXM	2020	2631/QĐ-UBND, 28/10/2019		1.293.874	1.273.874					273.874		273.874	273.874			



TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư						Lấy kế vốn đã bỏ từ thời công đến hết năm 2015	Kế hoạch BTC trung hạn GD 2016-2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt		Điều chỉnh		Kế hoạch BTC trung hạn GD 2016-2020 sau điều chỉnh		Ghi chú	
						Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Nguồn ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Nguồn ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSDP từ nguồn dự phòng (10%)	Điều chỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Vốn NSDP từ nguồn dự phòng (10%)
																Tăng	Giảm			
2	Đường GTNT Òn Núi, xã Vĩnh Phong, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	xã Vĩnh Phong, huyện Bảo Lâm	xã Vĩnh Phong, huyện Bảo Lâm	1.497,93m; Bê-tôn=4m; Bê-tôn=3m. Két cầu BTXM 250#	2020	2633/QĐ-UBND, 28/10/2019	3.010.000	2.990.000							752.800		752.800	752.800		
c	Huyện Hà Lang						3.000.000	300.000									300.000	300.000		
1	Trường Mầm non Thị Hòa					1522/QĐ-UBND 20/9/2017	3.000.000	300.000									300.000	300.000		
IV	Giao thông												517.073.000	55.781.000	14.811.993	14.811.993	517.073.000	55.781.000		
1	Đường phía Nam khu đô thị mới, thành phố Cao Bằng (y trình km 0+00 - km3+00)		Thành phố Cao Bằng	3.000 km	2016-2020	1977/QĐ-UBND, 30/10/2015; 842/QĐ-UBND, 14/6/2019	409.683,0	72.414,0					424.495.000	55.781.000		14.811.993	409.683.007	40.969.007	Đo Kế hoạch trung hạn bỏ từ vốn nhiều hơn tổng mức đầu tư dự án được phê duyệt.	
2	Đường phía Nam khu đô thị mới, TP.CB. Lý trình km0+00- km5+896,52	7312296	TPCB	5.896 km	2014-2018	1840/QĐ-UBND, ngày 31/10/2013	718.752,0	530.752,0	220.267,7	84.145,0			92.578.000	-		14.811.993	107.389.993	14.811.993	Điều chỉnh tăng KH trung hạn vốn NSDP theo đề xuất của CĐT	
V	Lĩnh vực khác												8.941.000	-		39.286.206	48.227.206	39.286.206		
1	Quy hoạch tỉnh Cao Bằng thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến 2050												-	-		37.286.206	37.286.206	37.286.206		
2	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Hội nghị tỉnh Cao Bằng (Phục vụ Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX)		TPCB		2019-2020	2676/QĐ-UBND, ngày 31/12/2019	8.941.000						8.941.000			2.000.000	10.941.000	2.000.000		
VI	Lĩnh vực Văn hóa						9.000,0	9.000,0	-	-			-	-		3.000.000	3.000.000	3.000.000		
1	Vườn hoa và biểu tượng dân tỉnh tại Khu vực ngã ba lán Khuổi Nặm, khu di tích lịch sử Pắc Bó		HQ	Xây dựng cụm dân tỉnh và các hạng mục hạ tầng kỹ thuật	2020-2021		9.000.000	9.000.000								3.000.000	3.000.000	3.000.000	Thông báo số 2324-CV/TU ngày 06/8/2019 của Văn phòng Tỉnh ủy Cao Bằng	

Biểu số 3

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020
NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ CÁC NGUỒN VỐN HỢP PHÁP KHÁC
(Kèm theo Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND, ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư										Chú chú	
						Lấy kế vốn đã bố trí từ thời công đến hết năm 2015				Kế hoạch ĐTC trung hạn GP 2016-2020 đã được HĐND tỉnh phê duyệt	Điều chỉnh		Kế hoạch ĐTC trung hạn GP 2016-2020 sau điều chỉnh				
						TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác		Tăng	Giảm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác			
						7	8								9		10
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=12+14-15	17=13+14-15	
I	Nguồn ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác										856.968.000	288.034.000	322.191.000	-	1.107.027.000	610.225.000	
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến phố Kim Đồng, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng thành tuyến phố đi bộ		TPCB	Chiều dài tuyến phố cải tạo: 644m, cải tạo vỉa hè, lát gạch bóan cây, xây bồn hoa...	2019-2021	2133/QĐ-UBND, 28/6/2019	9.765.203	9.765.203					4.430.000		4.430.000		Điều chỉnh tăng bằng KH vốn năm 2019 đã giao thực hiện dự án tại Quyết định số 2470/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
2	Cắm mốc quy hoạch khu vực xã Đạm Thày, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		TK		2019-2020	4223/QĐ-UBND 24/12/2019	2.089.796				1.000.000	1.000.000	1.089.000		2.089.000	2.089.000	Điều chỉnh tăng bằng KH vốn đã giao năm 2019 tại Quyết định số 2470/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh CB về việc giao kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách địa phương năm 2019
3	Đư án Xây dựng hệ thống chiếu sáng đường Hồ Chí Minh thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng		TPCB		2019-2020	2470/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	4.672.000	4.672.000					4.672.000		4.672.000	4.672.000	Dự án đã được giao kế hoạch vốn tại Quyết định số 2470/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh
4	Đường phía Nam khu đô thị mới, TPCB, Lý trình km0+00-km5+896,52	7312296	TPCB	5.896 km	2014-2018	1840/QĐ-UBND, ngày 31/10/2013	718.752,00	530.752,00	220.267,72	84.145,00	92.578,0	-	83.000,000		175.578.000	83.000,000	Điều chỉnh tăng KH trung hạn vốn NSDP theo đề xuất của CĐT
5	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 207 từ Km0+00 - Km31+00 (đoạn Quảng Uyên - Hà Lang), tỉnh Cao Bằng		QU-HL	31 Km	2011-2016	1015/QĐ-UBND, 02/7/2010, 2119/QĐ-UBND, 25/11/2019	415.764,00	244.000,00	145.000,00		402.896,000	80.000,000	85.000,000		415.764,000	165.000,000	
6	Đường từ di tích danh lam thắng cảnh quốc gia động Dơi (xã Đồng Loạn, huyện Hà Lang, tỉnh Cao Bằng) đến khu du lịch thác Bản Giốc (xã Đạm Thày, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng)		TK, HL	13,8 km	2016-2020	2078/QĐ-UBND ngày 28/10/2016, 1522/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	119.988,47	119.528,47			85.960,000	85.500,000	34.000,000		119.960,000	119.500,000	
7	Cải tạo, nâng cấp đường GT liên xã Chi Thào- Trữ Do-Ngoe Đông-Hoàng Hắt-Hạnh Phúc, huyện Quảng Uyên		QU			369/QĐ-UBND, 29/3/2016	129.883,00	129.883,00			66.534,000	66.534,000	45.000,000		111.534,000	111.534,000	
8	Hệ thống đường giao thông chính và hạ tầng thiết yếu khác trong khu kinh tế cửa khẩu Trá Linh tỉnh Cao Bằng		Trá Linh (Nay là huyện Trùng Khánh)		2016-2020	1981/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	199.959,00	46.958,80			158.000,000	5.000,000	35.000,000		193.000,000	40.000,000	

gh

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC- HT	Quyết định đầu tư						Lợi kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015	Kế hoạch BTC trung hạn GP 2016-2020 đã được HĐND tỉnh phê duyệt				Biên chế		Kế hoạch BTC trung hạn GP 2016- 2020 sau điều chỉnh		Ghi chú
						THĐT		Trong đó: Nguồn ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: Nguồn ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác	Trong đó: Nguồn ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác				
														Tăng	Giảm						
9	Dường tỉnh 216 (02 cầu Bình Long, Đồng Mây; đường 2 đầu cầu), tỉnh Cao Bằng		Hòa An			2081/QĐ-UBND, 28/10/2016		99.517,00	99.517,00			50.000,000	50.000,000	30.000,000		80.000,000	80.000,000				
II	Nguồn tăng thu ngân sách địa phương										409.683,007	31.445,000	10,000	-	409.693,007	31.455,000					
I	Dường phía Nam khu đô thị mới, thành phố Cao Bằng lý trình km 0+00 - km3+00		Thành phố Cao Bằng	3.000 km	2016- 30/10/2015; 842/QĐ-UBND, 14/6/2019	1977/QĐ-UBND, 30/10/2015; 842/QĐ-UBND, 14/6/2019		409.683,0	72.414,0			409.683,0	31.445,000	10,000		409.693,007	31.455,000	KH 2019 đã giao thực hiện và giải ngân là 31.455 trđ, nhiều hơn KH trung hạn 10 trđ, do vậy cần điều chỉnh tăng Kế hoạch trung hạn từ Nguồn tăng thu ngân sách địa phương là 10 trđ.			
III	Nguồn vốn tăng thu từ đất										-		15.440,000		15.440,000		15.440,000				
2	Hỗ trợ xi măng làm đường GTNT (hỗ trợ xây dựng Nông thôn mới)							15.440,000	15.440,000				15.440,000	15.440,000	15.440,000		15.440,000	Đổi tăng của tỉnh cho Chương trình MTQG XD NTM			
2.1	Thành phố			212 tấn				250,000	250,000				250,000		250,000		250,000				
2.2	Hòa An			1631 tấn				2.000,000	2.000,000				2.000,000		2.000,000		2.000,000				
2.3	Hà Quảng			1132 tấn				1.500,000	1.500,000				1.500,000		1.500,000		1.500,000				
2.4	Nguyễn Bình			1235 tấn				1.600,000	1.600,000				1.600,000		1.600,000		1.600,000				
2.5	Bào Lặc			2470 tấn				3.490,000	3.490,000				3.490,000		3.490,000		3.490,000				
2.6	Bào Lãm			1477 tấn				2.200,000	2.200,000				2.200,000		2.200,000		2.200,000				
2.7	Quảng Hòa			1352 tấn				1.800,000	1.800,000				1.800,000		1.800,000		1.800,000				
2.8	Tùng Khánh			988 tấn				1.300,000	1.300,000				1.300,000		1.300,000		1.300,000				
2.9	Thạch An			786 tấn				1.000,000	1.000,000				1.000,000		1.000,000		1.000,000				
2.10	Hà Lang			225 tấn				300,000	300,000				300,000		300,000		300,000				
IV	Nguồn thu hồi nộp ngân sách tỉnh số dự toán chuyển nguồn hết thời hạn giải ngân trong năm 2018 tại Quyết định số 39/QĐ-UBND, ngày 11/01/2019							9.793,874	9.685,545	-			6.537,200	-	6.537,200		6.537,200				
	Bố trí hoàn trả cho các dự án Nghị quyết 30a theo kết luận kiểm toán							9.793,874	9.685,545				6.537,200	-	6.537,200		6.537,200				
a	Huyện Hà Quảng (các công trình huyện Thông Nông cũ)							5.490,000	5.421,671	-			3.300,000	-	3.300,000		3.300,000				
I	Dường GTNT xóm Vải Thài, xã Yên Sơn, huyện Thông Nông, tỉnh Cao Bằng		Xã Yên Sơn, huyện Thông Nông	2020		1.726 Km, Bùn=4m, Bùn=3m, Mất đường cấp phối đáy 12cm		1833/QĐ-UBND, 29/10/2019	2.761,000	2.722,671				1.700,000		1.700,000		1.700,000			
2	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xóm Ca Rinh - Xóm Làng Bàng xã Cấn Yên, huyện Thông Nông, tỉnh Cao Bằng		Xã Cấn Yên, huyện Hà Quảng	2020		2.119 Km, Bùn=4m, Bùn=3m, Mất đường BTXM 200#		1833/QĐ-UBND, 28/10/2019	2.729,000	2.699,000				1.600,000		1.600,000		1.600,000			
b	Huyện Bào Lãm							4.303,874	4.263,874	-			3.237,200	-	3.237,200		3.237,200				

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian K-C- HT	Quyết định đầu tư										Ghi chú		
						Quyết định đầu tư				Lấy kế toán đã bỏ từ thời điểm công đến hết năm 2015		Kế hoạch DTTC trong hạn GD 2016-2020 đã được HĐND tỉnh phê duyệt		Điều chỉnh			Kế hoạch DTTC trong hạn GD 2016-2020 sau điều chỉnh	
						Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TNĐT											
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)									
1	Dương GTNT Mây Ra - Dã Xá, thị trấn Pác Mầu, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	thị trấn Pác Mầu, huyện Bảo Lâm	2020	548,88m; Bùn=4m; Bùn=3m; kết cấu BTXM 200#		2631/QĐ-UBND, 28/10/2019	1.293,874	1.273,874							1.000,000	1.000,000		
2	Dương GTNT Ên Nôi, xã Vinh Phong, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	xã Vinh Phong, huyện Bảo Lâm	2020	1.497,93m; Bùn=4m; Bùn=3m; kết cấu BTXM 250#		2633/QĐ-UBND, 28/10/2019	3.010,000	2.990,000							2.237,200	2.237,200		

TH. CAO. B.T.

TH. CAO. B. L.

Biểu số 4

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020
NGUỒN THU ĐƯỢC TỪ SẮP XẾP LẠI, XỬ LÝ TRỤ SỞ LÀM VIỆC CÁC CƠ QUAN TỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND, ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015	Kế hoạch BTC trong hạn GP 2016-2020 đã được HĐND tỉnh phê duyệt				Điều chỉnh		Kế hoạch BTC trong hạn GP 2016-2020 sau điều chỉnh		Ghi chú:
						Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn thu được từ sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn thu được từ sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh	Tăng	Giảm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn thu được từ sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh	
							8	9	10										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=12+14-15	17=13+14-15			
I	Nguồn thu được từ sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc các cơ quan (tỉnh)										220.000,000	220.000,000	118.132,000	-	338.132,000	338.132,000		Dự án phải tiết kiệm 10% TMĐT được duyệt	
I	Trụ sở làm việc các cơ quan Đảng tỉnh Cao Bằng	7.723.351	TP Cao Bằng		2017-2020	1986/QĐ-UBND ngày 25/10/2016; 1158/QĐ-UBND ngày 06/7/2020	352.937,491	352.937,491			120.000,000	120.000,000	113.000,000		223.000,000	223.000,000		Dự án phải tiết kiệm 10% TMĐT được duyệt	
2	Trụ sở làm việc khối các cơ quan Đoàn thể tỉnh Cao Bằng (khối 3)	7.723.350	TP Cao Bằng		2017-2020	1987/QĐ-UBND ngày 25/10/2016; 1097/QĐ-UBND ngày 26/6/2020	116.814,040	116.814,040			100.000,000	100.000,000	5.132,000		105.132,000	105.132,000		Dự án phải tiết kiệm 10% TMĐT được duyệt	



Biểu số 5

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020

NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (Điều chỉnh tên danh mục vốn bố trí)

(Kèm theo Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND, ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

Nội dung điều chỉnh: Điều chỉnh tên danh mục vốn bố trí				Ghi chú
Đã được phê duyệt (Tại trang 44, Biểu số 1, Kế hoạch vốn đầu tư giải đoạn 2016-2020 nguồn vốn trong cân đối ngân sách địa phương (Điều chỉnh, bổ sung lần 1) kèm theo Nghị quyết số 37/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng).		Điều chỉnh		
TT	Danh mục nguồn vốn	TT	Danh mục nguồn vốn	
	Vốn cân đối NSDP theo tiêu chí, định mức tại QĐ 40/2015/QĐ-TTg		Vốn cân đối NSDP theo tiêu chí, định mức tại QĐ 40/2015/QĐ-TTg	
	Tình bố trí		Tình bố trí	
	Trong đó:		Trong đó:	
XXI	Vốn bố trí cho chương trình MTQG Xây dựng NTM	XXI	Vốn bố trí xây dựng các trụ sở xã trong giải đoạn 2018-2020; các công trình hoàn thành trước ngày 31/12/2016 còn thiếu vốn; các công trình khác.	Các nội dung khác của mục XXI không điều chỉnh.

g/n

Biểu số 6

BỘ SƯNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRƯNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND, ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HIT	Quyết định đầu tư				Lấy kế vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015				Kế hoạch BTC trung hạn GD 2016-2020 đã được phê duyệt				Điều chỉnh		Kế hoạch BTC trung hạn GD 2016-2020 sau điều chỉnh		Ghi chú
						Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				
															Tăng	Giảm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=12+14-15	17=13+14-15						
A	Vốn dự kiến bố trí cho các dự án thuộc danh mục dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia						131.000,000	131.000,000	-	-	60.000,000	60.000,000	60.000,000	-	120.000,000	120.000,000						
1	Dự án kê chống sạt lở bờ, ổn định dân cư bờ trái sông Bằng, thành phố Cao Bằng		TP Cao Bằng	Chiều dài là 1.550 m, Kê BTCT M250	2020-2021	861/QĐ-UBND, 28/5/2020	111.000,000	111.000,000			50.000,000	50.000,000	50.000,000		100.000,000	100.000,000	Bổ sung kế hoạch trung hạn 2016-2020 cho dự án theo Văn bản số 8472/BK-HĐT-TH ngày 13/11/2019					
2	Dự án ổn định dân cư biên giới xóm Nà Trào, xã Mỹ Hưng, huyện Quảng Hòa		Huyện Quảng Hòa	Xây dựng tuyến đường dài 6,7 Km, đường GINTT loại B	2020	421/QĐ-UBND, 31/03/2020	20.000,000	20.000,000			10.000,000	10.000,000	10.000,000		20.000,000	20.000,000	Bổ sung kế hoạch trung hạn 2016-2020 cho dự án theo Văn bản số 8472/BK-HĐT-TH ngày 13/11/2019					
B	Nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2019 cho một số Bộ và địa phương thực hiện các dự án cấp bách						450.331,000	373.832,000	-	-	24.000,000	24.000,000	95.000,000	-	119.000,000	119.000,000						
1	Kê chống sạt lở bờ, ổn định dân cư bờ phải Sông Hiến, thành phố Cao Bằng		TP Cao Bằng	L = 1.349m, Kê tường đê, kết cấu BTCT M250 có sườn bên chống	2020-2021	860/QĐ-UBND, 28/5/2020	100.000,000	90.000,000					25.000,000		25.000,000	25.000,000	Bổ sung số vốn NSTW 25 tỷ đồng được giao tại văn bản 9849/BK-HĐT-TH ngày 31/12/2019 vào kế hoạch trung hạn 2016-2020					
2	Kê chống sạt lở bờ, ổn định dân cư Cao Bình, xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng		TP Cao Bằng	L = 3.600m, kết cấu kê chủ yếu sử dụng kê mái nghiêng, lát mặt kê bằng tấm bê tông dạng ngắn (âm dương) trong hệ khung, dầm bằng BTCT, chân kê làm bằng hệ thống kết cấu BTCT, phía ngoài xếp lạng thể đá học để chống xói	2020-2021	859/QĐ-UBND, 28/5/2020	200.000,000	180.000,000					25.000,000		25.000,000	25.000,000	Bổ sung số vốn NSTW 25 tỷ đồng được giao tại văn bản 9849/BK-HĐT-TH ngày 31/12/2019 vào kế hoạch trung hạn 2016-2020					

Chữ ký

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015				Kế hoạch DTIC trung hạn GD 2016-2020 đã được phê duyệt				Điều chỉnh				Kế hoạch DTIC trung hạn GD 2016-2020 sau điều chỉnh		Ghi chú
						Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TKMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW						
															Tăng	Giảm								
3	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng xóm Làng Mân và cụm dân cư Lũng Pịa, xã Đức Hạnh, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng		Huyện Bảo Lâm	Đường giao thông, điện sinh hoạt, sang gặt mặt bằng dân cư	2020-2021	1727/QĐ-UBND, 22/9/2016		61.499,000	15.000,000									15.000,000		15.000,000		Bổ sung số vốn NSTW 15 tỷ đồng được giao tại văn bản 9849/BK-HĐT-TH ngày 31/12/2019 vào kế hoạch trung hạn 2016-2020		
4	Kè chống sạt lở bờ sông Bằng, Bảo vệ khu dân cư thị trấn Nước Hai, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng		Huyện Hòa An	770 m	2019-2021	1411/QĐ-UBND, 29/8/2019		88.832,000	88.832,000					24.000,000	24.000,000			30.000,000		54.000,000	54.000,000	Bổ sung số vốn NSTW 30 tỷ đồng được giao tại Quyết định 1847/QĐ-TTg ngày 19/12/2019 vào kế hoạch trung hạn 2016-2020		
C	Hỗ trợ thực hiện theo Quyết định 2085/QĐ-TTg và Quyết định 2086/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ							43.686,000	39.516,000											39.516,000	39.516,000	Phân bổ chi tiết QĐ 2085, 2086 cho các dự án		
I	Hỗ trợ đồng bào dân tộc vùng núi theo Quyết định 2085/QĐ-TTg							15.387,000	13.981,000											13.981,000	13.981,000			
*	Phân bổ vốn chi tiết cho các dự án																							
(1)	Dự án DDCĐ Tả Chấn - xã Tổng Cột, huyện Hà Quảng		Hà Quảng	Giao thông, điện, nước sinh hoạt, san gạt mặt bằng	2020	QĐ 1890/QĐ-UBND, 29/10/2019		8.387,000	7.400,000											7.400,000	7.400,000			
(2)	Dự án DDCĐ Phình Pá, Phình Bường - xã Hưng Thịnh, huyện Bảo Lạc		Bảo Lạc	Giao thông, nước sinh hoạt	2020	QĐ 1803/QĐ-UBND, 22/10/2019		7.000,000	6.581,000											6.581,000	6.581,000			
II	Hỗ trợ đồng bào dân tộc vùng núi theo Quyết định 2086/QĐ-TTg							28.299,000	25.535,000											25.535,000	25.535,000			
*	Phân bổ vốn chi tiết cho các dự án																							
(1)	Dự án hỗ trợ xây dựng hạ tầng xóm Cà Bông, xã Đức Hạnh, huyện Bảo Lâm		Bảo Lâm	Đường giao thông nông thôn, Nhà công vụ giáo dục, Nhà sinh hoạt cộng đồng	2020	QĐ 1709/QĐ-UBND ngày 10/10/2019		5.500,000	5.000,000											5.000,000	5.000,000			
(2)	Dự án hỗ trợ xây dựng hạ tầng xóm Cà Phên A, xã Đức Hạnh, huyện Bảo Lâm		Bảo Lâm	Đường giao thông nông thôn, Nhà sinh hoạt cộng đồng	2020	QĐ 1753/QĐ-UBND ngày 15/10/2019		5.500,000	5.000,000											5.000,000	5.000,000			
(3)	Dự án hỗ trợ xây dựng hạ tầng xóm Khau Chang, xã Hồng Trị, huyện Bảo Lâm		Bảo Lâm	Đường giao thông nông thôn, nước sinh hoạt	2020	QĐ 1889/QĐ-UBND ngày 29/10/2019		5.500,000	5.000,000											5.000,000	5.000,000			
(4)	Dự án hỗ trợ xây dựng hạ tầng xóm Khau Cà, xã Hồng Trị, huyện Bảo Lạc		Bảo Lạc	Đường giao thông nông thôn, nương thùy lợi, nhà sinh hoạt cộng đồng	2020	QĐ 1810/QĐ-UBND ngày 23/10/2019		5.799,000	5.000,000											5.000,000	5.000,000			
(5)	Dự án hỗ trợ xây dựng hạ tầng xóm Khuổi Khon, xã Kim Cúc, huyện Bảo Lạc		Bảo Lạc	Đường giao thông nông thôn	2020	QĐ 1831/QĐ-UBND ngày 23/10/2019		6.000,000	5.535,000											5.535,000	5.535,000			

gk

Biểu số 7

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020 NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND, ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Biểu này có 1 DA

(Thực hiện theo quy trình quản lý văn bản mật)



Biểu số 8

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2020
NGUỒN VỐN CÁN ĐỘI NGÀN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND, ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn CĐ 2016-2020 đã được phê duyệt				Lấy kế toán đã giao đến hết năm 2019				Kế hoạch 2020 đã giao				Điều chỉnh				Kế hoạch 2020 sau điều chỉnh				Ghi chú
						Số quyết định, nghị thông, năm ban hành	THĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn của đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn của đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn của đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn của đối NSDP	Trong đó: vốn của đối NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn của đối NSDP									
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn của đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tăng			Giảm								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=14+16-17	19=15+16-17	20											
I	Vấn chuẩn bị đầu tư cho các dự án khởi công mới của giai đoạn 2017-2025												379.385.031	234.243.434	139.731.675	139.731.675	379.385.031	234.243.434												
	Tình hình tại												379.385.031	234.243.434	139.731.675	139.731.675	379.385.031	234.243.434												
I	Trong đó:																													
	Vấn chuẩn bị đầu tư cho các dự án khởi công mới của giai đoạn 2017-2025												44.773.950	44.773.950	4.767.756	4.767.756	40.006.194	40.006.194												
II	Số vốn tính bổ trợ (Phân bổ chi phí cho các dự án Trung và các dự án khác còn thiếu vốn)												34.703.230	34.703.230																
III	Vấn bổ trợ xây dựng các dự án xã trong giai đoạn 2018-2020, các công trình hoàn thành trước ngày 31/12/2016 còn thiếu vốn; các công trình khác												14.457.608	12.987.608	17.380.000	-	31.487.608	30.367.608												
III.1	Trong đó:												14.457.608	12.987.608	17.380.000		31.487.608	30.367.608												
	Huyện Quảng Hòa																													
I	Tư số làm việc UBND xã Cai Bó				2019-2021	1607/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	8.500,00	5.000,00	5.000,00	5.000,00	3.045,63	3.045,63	1.454,371	1.454,371	500,000			1.954,371	1.954,371											
2	Tư số làm việc UBND xã Hồng Quang				2019-2021	1608/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	8.500,00	5.000,00	5.000,00	5.000,00	2.790,00	2.790,00	1.080,000	1.080,000	1.130,000			2.210,000	2.210,000											
3	Tư số làm việc UBND xã Quảng Hưng				2019-2021	1606/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	8.500,00	5.000,00	5.000,00	5.000,00	1.700,00	1.700,00	2.800,000	2.800,000	500,000			3.300,000	3.300,000											
	Huyện Hòa An																													
I	Tư số xã Thượng Thôn, huyện Hòa An				2019-2021	1609/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	8.000,00	5.000,00	5.000,00	5.000,00	2.096,76	2.096,76	2.403,237	2.403,237	500,000			2.903,237	2.903,237											
	Huyện Thạch An																													
I	Tư số làm việc UBND xã Đại Tiến, huyện Hòa An				2019-2021			5.000,00	5.000,00	5.000,00	2.000,00	2.000,00			3.000,000			3.000,000	3.000,000											
	Huyện Thạch An																													
I	Xây dựng tư số làm việc Đảng Ủy- HĐND- UBND xã Trùng Sơn				2019-2021	Số 1395/QĐ-UBND, ngày 09/10/2018	7.000,00	4.800,00	4.800,00	4.800,00	4.200,00	4.200,00	120,000	120,000	480,000			660,000	660,000											
2	Xây dựng tư số làm việc Đảng Ủy- HĐND- UBND xã Trùng Hưng				2019-2021	Số 1397/QĐ-UBND, ngày 09/10/2018	6.900,00	4.900,00	4.900,00	4.900,00	3.200,00	3.200,00	1.700,000	1.210,000	490,000			2.190,000	1.700,000											
3	Xây dựng tư số làm việc Đảng Ủy- HĐND- UBND xã Thái Cường				2019-2021	Số 1362/QĐ-UBND, ngày 03/10/2018	6.800,00	4.800,00	4.800,00	4.800,00	3.200,00	3.200,00	1.600,000	1.120,000	480,000			2.080,000	1.600,000											
	Huyện Bắc Lạn																													
I	Tư số làm việc xã Nặm Cáo				2019-2021	1610/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	7.700,00	5.000,00	5.000,00	5.000,00	1.700,00	1.700,00	3.300,000	2.800,000	500,000			3.800,000	3.300,000											
	Huyện Trùng Khánh																													

Trong kế hoạch kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 kèm theo Nghị quyết 37/2017/NQ-HĐND, đến là Vốn bổ trợ cho chương trình MTQG Xây dựng NTN.



TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Mạng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư										Kế hoạch đầu tư công trung hạn GDP 2016-2020 đã được phê duyệt				Lấy kế vốn đã giao đến hết năm 2019				Kế hoạch 2020 đã giao				Điều chỉnh		Kế hoạch 2020 sau điều chỉnh		Ghi chú
						Số quyết định, nghị định, mệnh lệnh ban hành	TMDT			Tổng số (tổng cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn của các NSDP	Tổng số (tổng cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn của các NSDP	Tổng số (tổng cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn của các NSDP	Tổng số (tổng cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn của các NSDP	Trong đó: vốn của các NSDP	Tăng	Giảm	Tổng số (tổng cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn của các NSDP										
							Tổng số (tổng cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn của các NSDP	Tổng số (tổng cả các nguồn vốn)																							
1	Trụ sở làm việc và Trung Phức	7753376	Huyện Trưng Khe	Nhà bếp ăn theo mẫu tự số và các hạng mục phụ trợ	2019-2021	362/QĐ-UBND ngày 18/10/2018	7.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	1.700,00	1.700,00	-	-	300,000		300,000	300,000	300,000	300,000	300,000			300,000	300,000						
Huyện Bão Lặc																																
1	Trụ sở làm việc xã Sơn Lập		Huyện Bão Lặc		2019-2021	1616/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	8.000,00	5.000,00	5.000,00	5.000,00	5.000,00	1.700,00	1.700,00	-	-	3.300,000		3.300,000	3.300,000	3.300,000	3.300,000	3.300,000	3.300,000	3.300,000	3.300,000	3.300,000	3.300,000	3.300,000	3.300,000			
2	Trụ sở làm việc xã Phan Thành		Huyện Bão Lặc		2019-2021	1613/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	8.000,00	5.000,00	5.000,00	5.000,00	5.000,00	3.700,00	3.700,00	-	-	1.300,000		1.300,000	1.300,000	1.300,000	1.300,000	1.300,000	1.300,000	1.300,000	1.300,000	1.300,000	1.300,000	1.300,000	1.300,000			
3	Trụ sở làm việc xã Hồng An		Huyện Bão Lặc		2019-2021	1614/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	8.000,00	5.000,00	5.000,00	5.000,00	5.000,00	1.700,00	1.700,00	-	-	3.300,000		3.300,000	3.300,000	3.300,000	3.300,000	3.300,000	3.300,000	3.300,000	3.300,000	3.300,000	3.300,000	3.300,000	3.300,000			
Huyện Hạ Lang																																
1	Trụ sở làm việc UBND xã Vĩnh Quý		Huyện Hạ Lang		2019-2021	2003/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	2.500,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	1.700,00	1.700,00	-	-	300,000		300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	Bổ từ dự theo mức vốn Kế hoạch đầu tư trung hạn GDP 2016-2020 đã được phê duyệt để thực hiện dự án.		
2	Trụ sở làm việc UBND xã Diệc Quang		Huyện Hạ Lang		2019-2021	1656/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	8.000,00	5.000,00	5.000,00	5.000,00	5.000,00	3.700,00	3.700,00	-	-	1.300,000		1.300,000	1.300,000	1.300,000	1.300,000	1.300,000	1.300,000	1.300,000	1.300,000	1.300,000	1.300,000	1.300,000	1.300,000	Bổ từ dự theo mức vốn Kế hoạch đầu tư trung hạn GDP 2016-2020 đã được phê duyệt để thực hiện dự án.		
IV	Giao thông																															
1	Đường bộ cấp tốc Đông Dưng (Lạng Sơn) - Thị trấn (Cao Bằng)		CB, LS		2000-2025		20.939.000,000	2.500.000,000	412.171.801	7.171.801				93.914.700	93.914.700		87.506,000	6.008.700	6.008.700	6.008.700	6.008.700	6.008.700	6.008.700	6.008.700			6.008.700	6.008.700	6.008.700			
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông Thụy Hùng - Văn Trinh, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng		huyện Thạch An	Đường giao thông cấp A, 4,0 km	2000-2021	1902/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	53.192,00	53.192,00	53.192,000	53.192,000	53.192,000					53.192,000		53.192,000	53.192,000	53.192,000	53.192,000	53.192,000	53.192,000	53.192,000			53.192,000	53.192,000	53.192,000			
3	Đường giao thông Đường Lặng, thị trấn Đường Khe, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng		huyện Thạch An	Đường giao thông cấp A, 1,5 km	2000-2021	1903/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	34.314,00	34.314,00	34.314,000	34.314,000	34.314,000					34.314,000		34.314,000	34.314,000	34.314,000	34.314,000	34.314,000	34.314,000	34.314,000			34.314,000	34.314,000	34.314,000	Thực hiện dự án 3643/QĐ-UBND, ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh, dự án được điều chỉnh tăng TMDT thêm 8.634.691 và trong đó NSDP ghi nhận bổ từ 6.000 và UBND huyện Trưng Khe và 22/10/2019 tỉnh UBND tỉnh phê duyệt quyết toán hoàn thành dự án.		
4	Đường nội thị Thị trấn Trung Kiên	7210869	Thị trấn T. Kiên	Đường GTYT loại A, L=1km		1517/QĐ-UBND, 18/10/2012, 2643/QĐ-UBND, 29/12/2017	51.792,691	51.792,691	12.000,000	12.000,000	6.000,000	6.000,000		-	-	6.000,000		6.000,000	6.000,000	6.000,000	6.000,000	6.000,000	6.000,000	6.000,000			6.000,000	6.000,000	6.000,000			
5	Đường tỉnh 216 (Đoạn Bình Long, Đình Mỹ, đường 2 đầu cầu), tỉnh Cao Bằng		HA-TN		2016-2020	2081/QĐ-UBND, 28/10/2016	92.097,00	92.097,00	58.200,000	7.700,000	30.500,000			10.000,000	-	7.700,000		17.700,000	7.700,000	7.700,000	7.700,000	7.700,000	7.700,000	7.700,000			7.700,000	7.700,000	7.700,000	Điều chỉnh tăng KH 2020 vốn NSDP theo đề xuất của CĐT		
6	Cải tạo, sửa chữa đường từ tỉnh lộ 202 huyện Nguyễn Bình (đoạn từ Quốc lộ 34 vào Khu Di tích lịch sử đặc biệt Quốc gia Khu rừng Trần Hưng Đạo, huyện Nguyễn Bình)		NB	Đường GT cấp VI, chiều dài L=16318,4m	2015-2017	1402/QĐ-UBND, 14/02/2014, 17/09/2014	39.754,536	5.082,652	25.599,652	5.082,652	20.517,000					4.987,000		4.987,000	4.987,000	4.987,000	4.987,000	4.987,000	4.987,000	4.987,000			4.987,000	4.987,000	4.987,000	Điều chỉnh tăng để thành toàn khối lượng hoàn thành theo đề nghị của UBND huyện Nguyễn Bình từ vốn ban đầu 1750/UBND-HQ, ngày 17/02/2020		
V	Nông nghiệp															21.069,380	21.069,380	6.208,876	-	27.278,256	27.278,256	27.278,256	27.278,256	27.278,256	27.278,256	27.278,256	27.278,256	27.278,256	27.278,256			
1	Giải phóng bằng phẳng dự án Chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa công nghệ cao tỉnh Cao Bằng					Số 188/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	96.000,000	96.000,000	44.000,000	35.000,000	6.930,620	6.930,620	21.069,380	21.069,380	6.208,876	-	5.390,000		5.390,000	5.390,000	5.390,000	5.390,000	5.390,000	5.390,000	5.390,000	5.390,000	5.390,000	5.390,000	5.390,000	791,124		
V	Lĩnh vực khác															-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Cao Bằng		TPCB			753/QĐ-TU, ĐTN 1053/QĐ-TWĐTN ngày 25/01/2016	57.715,186	15.049,898	4.766,000	4.766,000	3.376,000	3.376,000				1.390,000		1.390,000	1.390,000	1.390,000	1.390,000	1.390,000	1.390,000	1.390,000	1.390,000	1.390,000	1.390,000	1.390,000	1.390,000			

[illegible]

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư						Kế hoạch đầu tư công trung hạn CD 2016-2020 đã được phê duyệt	Lộ ý về vốn đã giao đến hết năm 2019	Kế hoạch 2020 đã giao		Diện tích		Kế hoạch 2020 sau điều chỉnh		Ghi chú	
						Số quyết định, nghị hương, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: vốn đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn đối NSDP	Diện tích		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: vốn đối NSDP
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn đối NSDP									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn đối NSDP			
6.3	Trạm y tế xã Tân Nương, huyện Nguyễn Bình, tỉnh Cao Bằng	7687146	NB		2017-19	161/QĐ-UBND 28/9/2017; 949/QĐ-UBND 28/6/2019	4.589,075	1.689,075	940,824	940,824	919,705	919,705			21.119		21.119	Đầu chỉnh tăng để thành toàn chi phí nhân trả phí duy trì quyết toán, chi đầu tư để xuất tư Công vốn số 2274/SST-KHTC ngày 12/6/2020			
6.4	Trạm y tế xã Đại Sơn, huyện Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng	7691529	QH		2017-19	161/QĐ-UBND 28/9/2017; 949/QĐ-UBND 28/6/2019	4.231,607	751,607	592,317	592,317	573,091	573,091			19.246		19.246	Điều chỉnh tăng để thành toàn chi phí nhân trả phí duy trì quyết toán, chi đầu tư để xuất tư Công vốn số 2274/SST-KHTC ngày 12/6/2020			
6.5	Trạm y tế xã Bình Dương, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	7687147	HA		2017-19	161/QĐ-UBND 28/9/2017; 949/QĐ-UBND 28/6/2019	4.706,416	1.206,416	1.033,049	1.033,049	1.011,314	1.011,314			21.535		21.535	Điều chỉnh tăng để thành toàn chi phí nhân trả phí duy trì quyết toán, chi đầu tư để xuất tư Công vốn số 2274/SST-KHTC ngày 12/6/2020			

Biểu số 9

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2020
VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪ NGUỒN DỰ PHÒNG (10%)

(Kèm theo Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND, ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HIT	Quyết định đầu tư										Kế hoạch đầu tư công trung hạn GP 2016-2020 đã được phê duyệt	Lay kế vốn đã giao đến hết năm 2019			Kế hoạch 2020		Điều chỉnh		Kế hoạch 2020 sau điều chỉnh		Ghi chú																																																																																																																																																																																																													
						Số quyết định, nghị, ban hành	THĐBT		Kế hoạch đầu tư công trung hạn GP 2016-2020 đã được phê duyệt	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)		Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)		Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	Vốn NSDP (tổng từ các nguồn vốn)	V



TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HIT	Quyết định đầu tư						Kế hoạch đầu tư công trung hạn GD 2016-2020 đã được phê duyệt	Lập kế vốn đã giao đến hết năm 2019				Kế hoạch 2020		Điều chỉnh		Kế hoạch 2020 sau điều chỉnh		Ghi chú
						Số quyết định, nghị, thông, mệnh lệnh ban hành	TMDT		Nguồn ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Vốn NSDP từ các nguồn phòng (10%)	Tổng số NSDP từ các nguồn dự phòng (10%)	Vốn NSDP từ các nguồn dự phòng (10%)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSDP từ các nguồn dự phòng (10%)	Trong đó: Vốn NSDP từ nguồn dự phòng (10%)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSDP từ nguồn dự phòng (10%)		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Nguồn ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSDP từ các nguồn phòng (10%)			Tổng số NSDP từ các nguồn dự phòng (10%)	
						1977/QĐ-UBND, ngày 30/10/2015; 842/QĐ-UBND, ngày 14/6/2019	409.683,0	72.414,0	40.969,0	40.969,0	-	162.856,000	55.781,000	-	14.811,993	14.811,993	148.044,007	40.969,007		Kế hoạch trung hạn 2016-2020 từ các nguồn vốn NSDP đã giao là (31.445 + 55.781 - 87.226 tỷ), nhiều hơn mức vốn cần bổ trí. Trong tổng mức đầu tư dự án được phê duyệt (NSDP chỉ bổ trí 72.414,007 tỷ).			
1	Đường phía Nam khu đô thị mới, thành phố Cao Bằng tỷ trọng km 0+00 - km3+100		Thành phố Cao Bằng	3,000 km	2016-2020	1840/QĐ-UBND, ngày 31/10/2013	718.732,0	530.732,0	135.267,0	42.689,0	-	-	-	-	14.811,993	14.811,993	14.811,993	14.811,993		Điều chỉnh tăng KĐT trung hạn vốn NSDP theo đề xuất của CĐT			
2	Đường phía Nam khu đô thị mới, TP.CB, tỷ trọng km0+00-km3+896,52	7312296	TPCB	5,896 km	2014-2018																		
V	Lĩnh vực khác																						
1	Quy hoạch tỉnh Cao Bằng thời kỳ 2021-2023, tầm nhìn đến 2050																						
2	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Hội nghị tỉnh Cao Bằng (Phục vụ Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX)	TPCB			2019-2020	3676/QĐ-UBND, ngày 31/12/2019	8.941,000	2.000,000	8.941,000	2.000,000					2.000,000	2.000,000		2.000,000					
V1	Lĩnh vực Văn hóa																						
1	Vườn hoa và biển tượng dân tình tại Khu vực ngã ba lán Khuất Nạm, khu di tích lịch sử Pác Bó	HQ		Xây dựng cụm dân tình và các hàng mục hạ tầng kỹ thuật	2020-2021		9.000,000	9.000,000							3.000,000		3.000,000		3.000,000		Thông báo số 2324-CV/TU ngày 06/8/2019 của Văn phòng Tỉnh ủy Cao Bằng		
B	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất (Theo mức vốn được Bộ KIDYT giao)																						
B.1	Bổ trí thực hiện dự án đầu tư																						
1	Hỗ trợ chương trình MTOG XD Nông thôn mới																			Tại Biểu số 5 kèm theo Nghị quyết số 31/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh Cao Bằng, số vốn 4,360 tỷ chia phần bổ chỉ tiết cho các huyện, TP.			
Phần bổ chỉ tiết như sau:																							
1.1	Thành phố Cao Bằng						221 tln	260,000	260,000														
1.2	Huyện Hòa An						522 tln	640,000	640,000														
1.3	Huyện Hà Quảng						400 tln	530,000	530,000														
1.4	Huyện Nguyên Bình						301 tln	390,000	390,000														
1.5	Huyện Bảo Lạc						495 tln	700,000	700,000														
1.6	Huyện Bảo Lâm						403 tln	600,000	600,000														
1.7	Huyện Quảng Hòa						375 tln	500,000	500,000														
1.8	Huyện Trùng Khánh						296 tln	390,000	390,000														
1.9	Huyện Thạch An						306 tln	390,000	390,000														
1.10	Huyện Hà Lang						120 tln	160,000	160,000														
bổ trợ xi măng làm đường giao thông nông thôn cho các huyện, thành phố.																							

Biểu số 10

BỘ SƯNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2020
NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ CÁC NGUỒN VỐN HỢP PHÁP KHÁC

(Kèm theo Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND, ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HTT	Quyết định đầu tư										Kế hoạch đầu tư công trung hạn CD 2016-2020 đã được phê duyệt	Lay kế vốn đã giao đến hết năm 2019	Kế hoạch 2020 đã giao		Điều chỉnh		Kế hoạch 2020 sau điều chỉnh		Ghi chú
						TMDT																		
						Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: Nguồn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tăng	Giảm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác		
						7	8	9	10	11	12	13	14	15	16			17						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17			18=14+16-17	19=15+16-17	20			
I	Nguồn ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác								1.095.836,000	599.034,000	1.219.949,794	-	-	-	312.000,000	-			312.000,000	312.000,000				
1	Đường phố, sân khu đô thị mới, TTCB, Lý trình km(00-km+5.896,52	7312296	TTCB	5,896 km	2014-2018	1840/QĐ-UBND, ngày 31/10/2013	718.752,00	530.752,00	175.578,000	83.000,000	619.967,400				83.000,000				83.000,000	83.000,000				
2	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 207 từ km+00+km+1+00 (đoạn Quảng Uyên - Hòa Lăng), tỉnh Cao Bằng		QU-HL	31 Km	2011-2016	0272/QĐ-UBND, ngày 21/09/2013	415.764,00	244.000,00	415.764,000	165.000,000	281.599,720				83.000,000				83.000,000	83.000,000				
3	Đường từ di tích danh lam thắng cảnh quốc gia động Dơi (xã Đông Lạn, huyện Hòa Lăng, tỉnh Cao Bằng) đến khu du lịch thác Bản Giốc (xã Đăm Thuy, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng)		TK, HL	13,8 km	2016-2020	2078/QĐ-UBND, ngày 28/10/2016	119.988,47	119.988,47	119.960,000	119.500,000	85.960,000				34.000,000				34.000,000	34.000,000				
4	Cải tạo, nâng cấp đường QT liên xã CH-Thảo-Tư-Du-Ngọc Đông-Hoàng (tỉnh Trùng Khánh, huyện Quảng Uyên)		QU			369/QĐ-UBND, ngày 29/02/2016	129.883,00	129.883,00	111.534,000	111.534,000	50.406,430				45.000,000				45.000,000	45.000,000				
5	Hệ thống đường giao thông chính và hạ tầng thiết yếu khác trong khu kinh tế cửa khẩu Trà Lĩnh tỉnh Cao Bằng		Trà Lĩnh (huyện Trùng Khánh)		2016-2020	1981/QĐ-UBND, ngày 30/10/2015	199.959,00	46.958,80	193.000,000	40.000,000	133.502,000				35.000,000				35.000,000	35.000,000				
6	Đường tỉnh 216 (Q2) của Bình Lạn, Đường Mây, đường 2 đầu cầu, tỉnh Cao Bằng		Hòa An			2081/QĐ-UBND, ngày 28/10/2016	99.517,00	99.517,00	80.000,000	80.000,000	48.514,244				30.000,000				30.000,000	30.000,000				
II	Nguồn thu sử dụng đất						2.316,451	2.316,451	2.312,201	2.312,201	0	0	-	-	2.316,000	-			2.316,000	2.316,000				
1	Nguồn cấp di tích lịch sử Nặm Lán, xã Hoàng Tung, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng		HA	Phía đông, cấp điện, chiếu sáng, an ninh nước	2020	106/QĐ-UBND, ngày 14/02/2020	2.316,451	2.316,451	2.322,201	2.322,201					2.316,000				2.316,000	2.316,000				
III	Nguồn vốn tăng thu từ đất						30.103,000	25.040,000	25.040,000	18.740,000					18.740,000				25.040,000	25.040,000				
*	Hỗ trợ xã mang lam đường GTNT (hỗ trợ xây dựng nông thôn mới)						15.440,000	15.440,000	15.440,000						15.440,000				15.440,000	15.440,000				
1.1	Thành phố			212 tln			250,000	250,000	250,000	250,000					250,000				250,000	250,000				
1.2	Hòa An			1631 tln			2.000,000	2.000,000	2.000,000	2.000,000					2.000,000				2.000,000	2.000,000				
1.3	Hà Quảng			1132 tln			1.500,000	1.500,000	1.500,000	1.500,000					1.500,000				1.500,000	1.500,000				
1.4	Nguyễn Bình			1235 tln			1.600,000	1.600,000	1.600,000	1.600,000					1.600,000				1.600,000	1.600,000				
1.5	Bắc Lạn			2470 tln			3.490,000	3.490,000	3.490,000	3.490,000					3.490,000				3.490,000	3.490,000				
1.6	Bắc Lạn			1477 tln			2.200,000	2.200,000	2.200,000	2.200,000					2.200,000				2.200,000	2.200,000				
1.7	Quảng Hòa			1352 tln			1.800,000	1.800,000	1.800,000	1.800,000					1.800,000				1.800,000	1.800,000				
1.8	Trùng Khánh			988 tln			1.300,000	1.300,000	1.300,000	1.300,000					1.300,000				1.300,000	1.300,000				
1.9	Thạch An			786 tln			1.000,000	1.000,000	1.000,000	1.000,000					1.000,000				1.000,000	1.000,000				
1.10	Hà Lạn			225 tln			300,000	300,000	300,000	300,000					300,000				300,000	300,000				
Dự án đã được giao kết trong năm 2016-2020 (Trung 6 Bên / NQ 30/2019/NQ-UBND ngày 11/12/2019)																								

Th

Lưu ý: đã được giao trả trong năm 2016 và 2017 theo Quyết định số 20/2019/QĐ-UBND ngày 11/2/2019

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trong hạn CD 2016-2020 đã được phê duyệt	Lợi kế vốn đã giao đến hết năm 2019	Kế hoạch 2020 đã giao		Điều chỉnh		Kế hoạch 2020 sau điều chỉnh		Chi phí
						TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	
						Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)											
**	Hỗ trợ dự án xây dựng Nông thôn mới					14.663,000	9.600,000	9.600,000	3.300,000	6.300,000	6.300,000	3.300,000	400,000	2.000,000	2.000,000			
1	Nhà văn hóa sân và sân bóng xã Huy Giáp, huyện Bão Lặc		Bão Lặc		293/QĐ-UBND, 28/10/2019	2.630,000	2.000,000	2.000,000	400,000	1.600,000	1.600,000	400,000		2.000,000	2.000,000			
2	Nhà văn hóa sân và sân bóng xã Yên Thọ, huyện Bão Lặc		Bão Lặc		1897/QĐ-UBND, 29/10/2019	5.233,000	2.000,000	2.000,000	300,000	1.700,000	1.700,000	300,000		2.000,000	2.000,000			
3	Nhà văn hóa xã Đức Lương, huyện Hòa An		Hòa An		2837/QĐ-UBND, 14/10/2019	2.000,000	1.800,000	1.800,000	300,000	1.500,000	1.500,000	300,000		1.800,000	1.800,000			
4	Nhà văn hóa xã Quảng Hưng, huyện Quảng Uyên		Quảng Hòa		2086/QĐ-UBND, 30/10/2020	3.000,000	2.000,000	2.000,000	500,000	1.500,000	1.500,000	500,000		2.000,000	2.000,000			
5	Cải tạo, mở rộng khuôn viên làm việc UBND xã Hoàng Tung, huyện Hòa An		Hòa An		3145/QĐ-UBND, 29/10/2019	1.800,000	1.800,000	1.800,000	1.800,000					1.800,000	1.800,000			
IV	Nguồn thu hải sản ngân sách tỉnh số dự toán chuyển nguồn kết thời hạn giải ngân trong năm 2018 tại Quyết định số 39/QĐ-UBND, ngày 11/01/2019					9.793,874	9.685,545	6.537,200	6.537,200			6.537,200		6.537,200	6.537,200			
*	Nguồn NSDP bù lại trả chi các dự án Nghị quyết 30a theo kết luận kiểm toán					9.793,874	9.685,545	6.537,200	6.537,200			6.537,200		6.537,200	6.537,200			
a	Huyện Hòa Quảng (các công trình huyện Thăng Nông cũ)					5.490,000	5.421,671	3.300,000	3.300,000			3.300,000		3.300,000	3.300,000			
1	Đường GTNT xã Yên Thái, xã Yên Sơn, huyện Thăng Nông, tỉnh Cao Bằng	Xã Yên Sơn, huyện Thăng Nông	2020	1.726 Km; Bùn+đm, Bùn+đm; Mặt đường cấp phối dày 12cm	1833/QĐ-UBND, 29/10/2019	2.761,000	2.722,671	1.700,000	1.700,000			1.700,000		1.700,000	1.700,000			
2	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Cỏ Rách - Xã Lăng Bàng xã Cỏ Rách, huyện Thăng Nông, tỉnh Cao Bằng	Xã Cỏ Rách, huyện HL, Quảng	2020	2.119 Km; Bùn+đm, Bùn+đm; Mặt đường BTXM 200#	1832/QĐ-UBND, 28/10/2019	2.729,000	2.699,000	1.600,000	1.600,000			1.600,000		1.600,000	1.600,000			
b	Huyện Bão Lặc					4.303,874	4.263,874	3.237,200	3.237,200			3.237,200		3.237,200	3.237,200			
1	Đường GTNT Mây Rút - Dã Xá, thị trấn Pác Miếu, huyện Bão Lặc, tỉnh Cao Bằng	thị trấn Pác Miếu, huyện Bão Lặc	2020	548,88m; Bùn+đm, Bùn+đm; kết cấu BTXM 200#	2631/QĐ-UBND, 28/10/2019	1.293,874	1.273,874	1.000,000	1.000,000			1.000,000		1.000,000	1.000,000			
2	Đường GTNT Đền Núi, xã Vĩnh Phong, huyện Bão Lặc, tỉnh Cao Bằng	xã Vĩnh Phong, huyện Bão Lặc	2020	1.497,93m; Bùn+đm, Bùn+đm; kết cấu BTXM 250#	2633/QĐ-UBND, 28/10/2019	3.010,000	2.990,000	2.237,200	2.237,200			2.237,200		2.237,200	2.237,200			

17/10/2020

Biên số 11

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2020

NGUỒN THU ĐƯỢC TỪ SẮP XẾP LẠI, XỬ LÝ TRỤ SỞ LÀM VIỆC CÁC CƠ QUAN TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND, ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn GP 2016-2020 đã được phê duyệt		Lấy về vốn đã giao đến hết năm 2019		Kế hoạch 2020 đã giao		Điều chỉnh		Kế hoạch 2020 sau điều chỉnh		Ghi chú	
						Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Trong đó: Nguồn thu được từ sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn thu được từ sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn thu được từ sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh	Trong đó: vốn của NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn thu được từ sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh	Trong đó: Nguồn thu được từ sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: Nguồn thu được từ sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn thu được từ sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=14+16-17	19=15+16-17	20		
I	Nguồn thu được từ sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh						469.751,531	469.751,531	338.132,000	338.132,000	142.174,900	142.174,900	140.000,000	140.000,000	118.132,000	62.174,900	195.957,100	195.957,100			
1	Chưa phân bổ chi tiết cho các dự án												62.174,900	62.174,900		62.174,900	-	-	Số vốn này chưa phân bổ chi tiết cho dự án (Tài Biểu số 6 kèm theo Nghị quyết 31/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh Cao Bằng)		
2	Trụ sở làm việc các cơ quan Đảng tỉnh Cao Bằng	7.723.351	TP Cao Bằng		2017-2020	1986/QĐ-UBND ngày 25/10/2016; 1158/QĐ-UBND ngày 06/7/2020	352.937,491	352.937,491	233.000,000	233.000,000	93.174,900	93.174,900	26.825,100	26.825,100	113.000,000		139.825,100	139.825,100	Dự án phải tiết kiệm 10% TMDT được duyệt		
3	Trụ sở làm việc khối các cơ quan Đoàn thể tỉnh Cao Bằng (khối 3)	7.723.350	TP Cao Bằng		2017-2020	1987/QĐ-UBND ngày 25/10/2016; 1097/QĐ-UBND ngày 26/6/2020	116.814,040	116.814,040	105.132,000	105.132,000	49.000,000	49.000,000	51.000,000	51.000,000	5.132,000		56.132,000	56.132,000	Dự án phải tiết kiệm 10% TMDT được duyệt		

Biểu số 12

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2020

NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND, ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư										Kế hoạch đầu tư công trung hạn GP 2016-2020 đã được phê duyệt	Lấy kế vốn đã giao đến hết năm 2019	Kế hoạch 2020	Điều chỉnh			Kế hoạch 2020 sau điều chỉnh		Ghi chú
						TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Trong đó: vốn NSTW										
						Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=14+16-17	19=15+16-17	20					
2	Kế chỉnh sửa từ ổn định dân cư Cao Bình, xã Hùng Đạo, thành phố Cao Bằng		TP Cao Bằng	L = 3.600m, kết cấu bê tông cốt thép sử dụng bê tông thương phẩm bê tông làm bê tông đường không, dân bằng BTCT, chỉnh kê làm bằng hệ thống kết cấu BTCT, phía ngoài xếp bằng đá địa học để chống xói	2020-2021	839/QĐ-UBND, 28/5/2020	200.000,00	180.000,00	25.000,00	25.000,00					25.000,00		25.000,00	25.000,00		Phân bổ hết số vốn Kế hoạch đầu tư công trung hạn GP 2016-2020 để thực hiện trong năm 2020				
3	Dự án ổn định dân cư biên giới xóm Làng Mắm và xóm dân cư Làng Pịa, xã Đức Hạnh, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng		Huyện Bảo Lâm	Đường giao thông, diện sinh hoạt, sang gặt mặt bằng dân cư	2020-2021	1727/QĐ-UBND, 22/9/2016	61.499,00	15.000,00	15.000,00	15.000,00					15.000,00		15.000,00	15.000,00		Phân bổ hết số vốn Kế hoạch đầu tư công trung hạn GP 2016-2020 để thực hiện trong năm 2020				
4	Kế chỉnh sửa từ bờ sông Bằng, Bảo vệ khu dân cư thị trấn Nước Hai, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng		Huyện Hòa An	770 m	2019-2021	1411/QĐ-UBND, 29/8/2019	88.832,000	88.832,000	24.000,00	24.000,00					30.000,00		30.000,00	30.000,00		Phân bổ hết số vốn Kế hoạch đầu tư công trung hạn GP 2016-2020 để thực hiện trong năm 2020				
B	Hỗ trợ thực hiện theo Quyết định 2085/QĐ-TTg, Quyết định 2086/QĐ-TTg						43.686,00	39.516,00	-	-	-	-	-	-			39.516,00	39.516,00						
I	Hỗ trợ đồng bào dân tộc vùng núi theo Quyết định 2085/QĐ-TTg						15.387,00	13.981,00	-	-	-	-	-	-			13.981,00	13.981,00						
*	Phân bổ vốn chỉ tiết cho các dự án																							
I	Dự án BCDC Tả Cầm- xã Tổng Cọt, huyện Hà Quảng		Hà Quảng	Giao thông, điện, nước sinh hoạt, san gạt mặt bằng	2020	QĐ 1890/QĐ-UBND, 29/10/2019	8.387,00	7.400,00									7.400,00	7.400,00						
2	Dự án BCDC Phường Pa, Phường Buồng-xã Hùng Thịnh, huyện Bảo Lạc		Bảo Lạc	Giao thông, nước sinh hoạt	2020	QĐ 1803/QĐ-UBND, 22/10/2019	7.000,00	6.581,00									6.581,00	6.581,00						
II	Hỗ trợ đồng bào dân tộc vùng núi theo Quyết định 2086/QĐ-TTg						28.239,00	25.535,00	-	-	-	-	-	-			25.535,00	25.535,00						
*	Phân bổ vốn chỉ tiết cho các dự án																							
1	Dự án hỗ trợ xây dựng hạ tầng xóm Cà Bông, xã Đức Hạnh, huyện Bảo Lâm		Bảo Lâm	Đường giao thông nông thôn, Nhà công vụ giáo viên, Nhà sinh hoạt cộng đồng	2020	QĐ 1709/QĐ-UBND ngày 10/10/2019	5.500,00	5.000,00									5.000,00	5.000,00						

gpk

